

Mẫu CBTT/SGDHCM-02

(Ban hành kèm theo Quyết định số 340/QĐ-SGDHCM ngày 19 tháng 08 năm 2016 của TGD SGĐCK TPHCM về Quy chế Công bố thông tin tại SGĐCK TPHCM)

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 13 /CBTT/2021

Thủ Dầu Một, ngày 20 tháng 4 năm 2021

**CÔNG BỐ THÔNG TIN
TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN
NHÀ NƯỚC VÀ SGĐCK TP.HCM**

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán TP.HCM.

- Tên tổ chức: **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT**
- Mã chứng khoán: **TDM**
- Địa chỉ trụ sở chính: Số 11B Ngô Văn Trị, P. Phú Lợi, TP.Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương
- Điện thoại: 0274.3842 255 Fax: 0274.3841 838
- Người thực hiện công bố thông tin: **Ông Trần Thế Hưng**
Chức vụ: **TỔNG GIÁM ĐỐC**

Loại thông tin công bố : định kỳ bất thường 24h theo yêu cầu

Nội dung thông tin công bố thông tin (*):

+ **Công bố thông tin: Báo cáo tài chính quý I năm 2021.**

+ Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 20/4/2021 tại đường dẫn : <http://www.TDMWATER.VN>.

Tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố./.

- Tài liệu đính kèm/

Tài liệu liên quan đến việc CBTT /

Đại diện tổ chức

Người đại diện theo pháp luật/Người U Q CBTT

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)



TRẦN THẾ HƯNG

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NƯỚC
THỦ DẦU MỘT**

Số: 49 /CPNTDM-TCKT

V/v giải trình lợi nhuận sau thuế
quý I/2021 cao hơn 10% so với quý
I/2020

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bình Dương, ngày 19 tháng 04 năm 2021

**Kính gửi: + Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước.
+ Sở giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.**

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một gửi lời chào trân trọng và cảm ơn vì sự quan tâm, giúp đỡ trong suốt thời gian qua của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước, Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

Kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một quý I/2021 cao hơn 10% so với quý I/2019, theo quy định tại Thông tư 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty xin giải trình như sau:

- Lợi nhuận sau thuế quý I/2021 đạt: 118.666.204.251 đồng.
- Lợi nhuận sau thuế quý I/2020 đạt: 30.533.211.987 đồng.

Lợi nhuận quý I/2021 cao hơn 10% so với lợi nhuận quý I/2020 nguyên nhân chủ yếu là do:

- Doanh thu tài chính tăng, cụ thể là khoản cổ tức từ cổ phần góp vốn năm 2020 của Công ty CP Nước Thủ Dầu Một tại Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương được ghi nhận trong quý I/2021 .

Điều này dẫn đến lợi nhuận sau thuế quý I/2021 cao hơn 10% so với quý I/2020.

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một xin cam kết các thông tin trên đây là đúng sự thật và chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung công bố thông tin này.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website:
tdmwater.vn

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TẠI NGÀY 31/03/2021

Đơn vị tính: Đồng VND

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/03/21) | Số đầu năm (01/01/21) |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| A - TÀI SẢN NGẮN HẠN | 100 | | 255,324,612,927 | 202,376,309,727 |
| I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 110 | V.1 | 17,108,537,344 | 52,891,345,771 |
| 1. Tiền | 111 | | 17,108,537,344 | 32,891,345,771 |
| 2. Các khoản tương đương tiền | 112 | | | 20,000,000,000 |
| II. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 120 | V.2 | - | - |
| 1. Chứng khoán kinh doanh | 121 | | | |
| 2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*) | 122 | | | |
| 3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 123 | | | |
| III. Các khoản phải thu ngắn hạn | 130 | | 210,837,353,972 | 118,796,151,706 |
| 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 131 | V.3 | 15,001,651,445 | 28,085,822,360 |
| 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 132 | V.4 | 23,684,840,840 | 3,517,000,000 |
| 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | 133 | | | |
| 4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 134 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay ngắn hạn | 135 | | | |
| 6. Phải thu ngắn hạn khác | 136 | V.5 | 172,150,861,687 | 87,193,329,346 |
| 7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | 137 | | | |
| 8. Tài sản thiếu chờ xử lý | 139 | | | |
| IV. Hàng tồn kho | 140 | | 7,468,551,350 | 7,415,880,091 |
| 1. Hàng tồn kho | 141 | V.6 | 7,468,551,350 | 7,415,880,091 |
| 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | 149 | | | |
| V. Tài sản ngắn hạn khác | 150 | | 19,910,170,261 | 23,272,932,159 |
| 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 151 | V.7 | 121,725,411 | 828,843,142 |
| 2. Thuế GTGT được khấu trừ | 152 | V.8 | 19,125,640,990 | 22,227,882,609 |
| 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 153 | V.8 | 662,803,860 | 216,206,408 |
| 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 154 | | | |
| 5. Tài sản ngắn hạn khác | 155 | | | |
| B - TÀI SẢN DÀI HẠN | 200 | | 2,182,729,198,421 | 2,177,520,012,284 |
| I. Các khoản phải thu dài hạn | 210 | | - | - |
| 1. Phải thu dài hạn của khách hàng | 211 | | | |
| 2. Trả trước cho người bán dài hạn | 212 | | | |



| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/03/21) | Số đầu năm (01/01/21) |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc | 213 | | | |
| 4. Phải thu nội bộ dài hạn | 214 | | | |
| 5. Phải thu về cho vay dài hạn | 215 | | | |
| 6. Phải thu dài hạn khác | 216 | | | |
| 7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*) | 219 | | | |
| II. Tài sản cố định | 220 | | 796,602,388,636 | 827,818,523,995 |
| 1. Tài sản cố định hữu hình | 221 | V.9 | 743,411,826,058 | 774,233,431,687 |
| - Nguyên giá | 222 | | 1,089,624,093,813 | 1,089,624,093,813 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 223 | | (346,212,267,755) | (315,390,662,126) |
| 2. Tài sản cố định thuê tài chính | 224 | | | |
| - Nguyên giá | 225 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 226 | | | |
| 3. Tài sản cố định vô hình | 227 | V.10 | 53,190,562,578 | 53,585,092,308 |
| - Nguyên giá | 228 | | 59,508,706,493 | 59,508,706,493 |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 229 | | (6,318,143,915) | (5,923,614,185) |
| III. Bất động sản đầu tư | 230 | | | |
| - Nguyên giá | 231 | | | |
| - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | 232 | | | |
| IV. Tài sản dở dang dài hạn | 240 | | 119,379,802,664 | 119,268,394,445 |
| 1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn | 241 | | | |
| 2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 242 | V.11 | 119,379,802,664 | 119,268,394,445 |
| V. Đầu tư tài chính dài hạn | 250 | | 1,263,561,856,687 | 1,227,373,366,687 |
| 1. Đầu tư vào công ty con | 251 | | | |
| 2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết | 252 | V.12 | 1,066,643,359,192 | 1,066,643,359,192 |
| 3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 253 | V.12 | 196,918,497,495 | 160,730,007,495 |
| 4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*) | 254 | | | |
| 5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | 255 | | | |
| VI. Tài sản dài hạn khác | 260 | | 3,185,150,434 | 3,059,727,157 |
| 1. Chi phí trả trước dài hạn | 261 | V.7 | 3,185,150,434 | 3,059,727,157 |
| 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | 262 | | | |
| 3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn | 263 | | | |
| 4. Tài sản dài hạn khác | 268 | | | |
| TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200) | 270 | | 2,438,053,811,348 | 2,379,896,322,011 |
| C - NỢ PHẢI TRẢ | 300 | | 681,291,197,618 | 724,504,285,062 |
| I. Nợ ngắn hạn | 310 | | 388,708,272,783 | 424,845,360,227 |
| 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 311 | V.13 | 6,397,216,578 | 18,596,329,635 |

370
C
C
N
TH
D

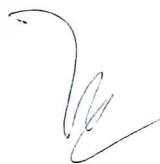
| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/03/21) | Số đầu năm (01/01/21) |
|---|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 312 | | | |
| 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 313 | V.14 | 2,719,268,308 | 2,400,551,482 |
| 4. Phải trả người lao động | 314 | | | 132,282,117 |
| 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 315 | V.15 | 977,243,218 | 1,257,449,298 |
| 6. Phải trả nội bộ ngắn hạn | 316 | | | |
| 7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng | 317 | | | |
| 8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn | 318 | | | |
| 9. Phải trả ngắn hạn khác | 319 | V.16 | 120,025,541,667 | 120,055,541,667 |
| 10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 320 | V.17 | 186,502,492,096 | 223,574,392,582 |
| 11. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 321 | | | |
| 12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | 322 | | 72,086,510,916 | 58,828,813,446 |
| 13. Quỹ bình ổn giá | 323 | | | |
| 14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ | 324 | | | |
| II. Nợ dài hạn | 330 | | 292,582,924,835 | 299,658,924,835 |
| 1. Phải trả người bán dài hạn | 331 | | | |
| 2. Người mua trả tiền trước dài hạn | 332 | | | |
| 3. Chi phí phải trả dài hạn | 333 | | | |
| 4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh | 334 | | | |
| 5. Phải trả nội bộ dài hạn | 335 | | | |
| 6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn | 336 | | | |
| 7. Phải trả dài hạn khác | 337 | | | |
| 8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 338 | V.17 | 292,582,924,835 | 299,658,924,835 |
| 9. Trái phiếu chuyển đổi | 339 | | | |
| 10. Cổ phiếu ưu đãi | 340 | | | |
| 11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | 341 | | | |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn | 342 | | | |
| 13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | 343 | | | |
| D - VỐN CHỦ SỞ HỮU | 400 | | 1,756,762,613,730 | 1,655,392,036,949 |
| I. Vốn chủ sở hữu | 410 | | 1,756,762,613,730 | 1,655,392,036,949 |
| 1. Vốn góp của chủ sở hữu | 411 | V.18 | 1,000,000,003,750 | 1,000,000,003,750 |
| - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | 411a | V.18 | 1,000,000,003,750 | 1,000,000,003,750 |
| - Cổ phiếu ưu đãi | 411b | | | |
| 2. Thặng dư vốn cổ phần | 412 | | 397,799,321,818 | 397,799,321,818 |
| 3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu | 413 | | | |
| 4. Vốn khác của chủ sở hữu | 414 | | | |

267
 G TY
 H AN
 OC
 U MO
 T-T BINH

| TÀI SẢN | Mã số | Thuyết minh | Số cuối kỳ (31/03/21) | Số đầu năm (01/01/21) |
|--|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 5. Cổ phiếu quỹ (*) | 415 | | | |
| 6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | 416 | | | |
| 7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | 417 | | | |
| 8. Quỹ đầu tư phát triển | 418 | V.18 | 239,227,691,627 | 204,636,436,688 |
| 9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp | 419 | | | |
| 10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | 420 | | | |
| 11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 421 | V.18 | 119,735,596,535 | 52,956,274,693 |
| - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước | 421a | | 1,069,392,284 | |
| - LNST chưa phân phối kỳ này | 421b | | 118,666,204,251 | 52,956,274,693 |
| 12. Nguồn vốn đầu tư XDCB | 422 | | | |
| 13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát | 429 | | | |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác | 430 | | | |
| 1. Nguồn kinh phí | 431 | | | |
| 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | 432 | | | |
| Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400) | 440 | | 2,438,053,811,348 | 2,379,896,322,011 |

TP. Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập



Nguyễn Xuân Thảo

Kế toán trưởng



Tăng Tổ Văn

Tổng giám đốc



Trần Thế Hưng





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trí, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I/2021

Đơn vị tính: đồng VNĐ

| CHỈ TIÊU | Mã số | TM | Quý này năm nay (quý I.2021) | Quý này năm trước (quý I.2020) | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này Năm trước |
|---|-------|------|------------------------------|--------------------------------|---|---|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 1 | V.19 | 92,773,184,415 | 82,835,463,649 | 92,773,184,415 | 82,835,463,649 |
| 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 2 | | | | | |
| 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10= 01-02) | 10 | V.19 | 92,773,184,415 | 82,835,463,649 | 92,773,184,415 | 82,835,463,649 |
| 4. Giá vốn hàng bán | 11 | V.20 | 48,805,938,122 | 42,928,330,500 | 48,805,938,122 | 42,928,330,500 |
| 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10 - 11) | 20 | | 43,967,246,293 | 39,907,133,149 | 43,967,246,293 | 39,907,133,149 |
| 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | V.22 | 86,826,646,935 | 2,483,528,918 | 86,826,646,935 | 2,483,528,918 |
| 7. Chi phí tài chính | 22 | V.22 | 7,727,957,777 | 7,105,111,698 | 7,727,957,777 | 7,105,111,698 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | V.23 | 7,041,485,826 | 7,102,659,312 | 7,041,485,826 | 7,102,659,312 |
| 8. Phần lãi lỗ trong công ty liên doanh, liên kết | 24 | | | | | |
| 9. Chi phí bán hàng | 25 | | 2,821,346,173 | 2,940,994,314 | 2,821,346,173 | 2,940,994,314 |
| 10. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 26 | V.24 | | | | |
| 11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21-22)-(24+25)} | 30 | | 120,244,589,278 | 32,344,556,055 | 120,244,589,278 | 32,344,556,055 |
| 12. Thu nhập khác | 31 | V.25 | 148,268,181 | 146,904,546 | 148,268,181 | 146,904,546 |
| 13. Chi phí khác | 32 | | 13,379,300 | | 13,379,300 | |
| 14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32) | 40 | | 134,888,881 | 146,904,546 | 134,888,881 | 146,904,546 |
| 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40) | 50 | V.26 | 120,379,478,159 | 32,491,460,601 | 120,379,478,159 | 32,491,460,601 |





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngô Văn Trị, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ QUÝ IV/2020 (Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: đồng VNĐ

| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước |
|--|-------|---------------------------------------|---|
| I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh | | | |
| 1. Lợi nhuận trước thuế | 1 | 120,379,478,159 | 32,491,460,601 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | - | |
| - Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT | 2 | 31,216,135,359 | 25,298,238,345 |
| - Các khoản dự phòng | 3 | - | |
| - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | 4 | - | |
| - Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư | 5 | (86,826,646,935) | (2,483,528,918) |
| - Chi phí lãi vay | 6 | 7,041,380,826 | 7,102,659,312 |
| - Các khoản điều chỉnh khác | 7 | - | |
| 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | 8 | 71,810,347,409 | 62,408,829,340 |
| - Tăng, giảm các khoản phải thu | 9 | 14,527,786,251 | 37,463,764,880 |
| - Tăng, giảm hàng tồn kho | 10 | (52,671,259) | 838,878,916 |
| - Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp) | 11 | (4,188,647,524) | 1,480,657,603 |
| - Tăng, giảm chi phí trả trước | 12 | 581,694,454 | (1,090,904,323) |
| - Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh | 13 | | |
| - Tiền lãi vay đã trả | 14 | (7,399,870,306) | (8,248,499,462) |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | 15 | (2,158,165,682) | (1,818,402,201) |
| - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 16 | | |
| - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | 17 | (4,037,930,000) | (3,406,000,001) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | 20 | 69,082,543,343 | 87,628,324,752 |
| II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư | | | |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 21 | (24,730,609,219) | (29,199,196,646) |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | 22 | | |
| 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | 23 | | (128,525,741,510) |
| 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 24 | | |
| 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 25 | (36,188,490,000) | |
| 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | 26 | | |
| 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 27 | 201,646,935 | |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | 30 | (60,717,452,284) | (157,724,938,156) |

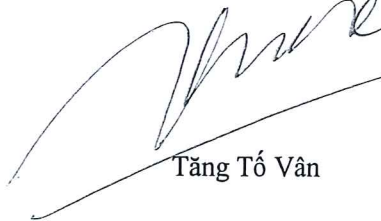
| Chỉ tiêu | Mã số | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm nay | Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ Năm trước |
|--|-------|---------------------------------------|---|
| III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính | | | |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | 31 | | |
| 2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | 32 | - | |
| 3. Tiền thu từ đi vay | 33 | 19,792,183,621 | 2,475,000,000 |
| 4. Tiền trả nợ gốc vay | 34 | (63,940,084,107) | (39,166,636,213) |
| 5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính | 35 | - | |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | 36 | | (86,130,000,000) |
| Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | 40 | (44,147,900,486) | (122,821,636,213) |
| Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40) | 50 | (35,782,809,427) | (192,918,249,617) |
| Tiền và tương đương tiền đầu kỳ | 60 | 52,891,345,771 | 322,654,141,110 |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | 61 | - | |
| Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61) | 70 | 17,108,536,344 | 129,735,891,493 |

TP. Thủ Dầu Một, ngày 19 tháng 04 năm 2021

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc


Trần Thế Hưng

Nguyễn Xuân Thảo

Tăng Tô Vân





CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC THỦ DẦU MỘT

Số 11B Ngõ Văn Tri, Phường Phú Lợi, Thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương
ĐT: 0274 3842255-3842277 Fax: 0274 3841838 Email: contact@tdmwater - Website: tdmwater.vn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ I/2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Nước Thủ Dầu Một được thành lập vào ngày 07/11/2013 với hình thức vốn góp cổ phần theo quyết định số: 2979/UBND-KTN ngày 04/10/2013 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Bình Dương và được Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Bình Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 3702226772 đăng ký lần đầu ngày 07/11/2013, thay đổi lần 7 ngày 01/10/2020

Trụ sở chính: Số 11B Đường Ngõ Văn Tri, Phường Phú Lợi, Tp. Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương

Vốn điều lệ công ty tại ngày 30/09/2020 là : 1.000.000.000 VNĐ (Một ngàn tỷ đồng chẵn) tương đương 100.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VNĐ (Một ngàn đồng).

2. Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước.
- Thoát nước và xử lý nước thải.
- Xây dựng công trình công ích.
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí.
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.
- Bán lẻ vật tư ngành nước.
- Bán buôn vật tư ngành nước.
- Xây dựng nhà các loại.
- Lắp đặt hệ thống điện.
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bãi cát).
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác (không hoạt động tại trụ sở chính).
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác.

- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác.
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật chất lượng nước, môi trường.

3. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

Nghiệm thu đưa vào sử dụng công trình nâng công suất nhà máy Dĩ An giai đoạn 3 thêm 100.000 m³/ngày đêm

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong hạch toán: đồng Việt Nam (VNĐ)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành.

Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên phần mềm máy tính

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1- Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán như sau: Tất cả các giao dịch bằng đồng tiền khác đều được quy ra đồng tiền Việt Nam tại thời điểm giao dịch theo tỷ giá bình quân do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố tại thời điểm có nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro.

2- Hàng tồn kho:

Phương pháp xác định giá hàng tồn kho cuối kỳ: Theo phương pháp bình quân.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữ giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

3- Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tồn thất có thể xảy ra.

4- TSCĐ và khấu hao TSCĐ:

TSCĐ được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá TSCĐ bao gồm các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được TSCĐ tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Khi TSCĐ được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất cứ khoản lãi lỗ nào phát sinh được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc 05-15 năm
- Máy móc, thiết bị 05-15 năm
- Phương tiện vận tải, dẫn truyền 06-20 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý 05-06 năm
- Tài sản cố định hữu hình khác 05-10 năm
- Quyền sử dụng đất 20-50 năm
- Phần mềm quản lý 05-10 năm

5- Các khoản đầu tư tài chính:

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư được trừ vào giá trị đầu tư.

6- Chi phí đi vay:

Chi phí đi vay: được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó đang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các chi khoản phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

7- Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong một năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8- Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9- Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi nhận theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này và các khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được phân phối theo điều lệ công ty.

10- Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản người mua ứng trước và ứng trước cho người bán, doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (nơi công ty mở tài khoản) công bố tại thời điểm lập BCTC. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

11- Nguyên tắc ghi nhận doanh thu:

a. Doanh thu bán hàng:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

b. Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

c. Doanh thu tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn

12- Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.
- Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

13- Các khoản thuế

Thuế hiện hành

Tại sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Đơn vị tính: VNĐ

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|---|-----------------------|-----------------------|
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền | | |
| - Tiền mặt | 1,723,076,109 | 430,437,940 |
| - Tiền gửi ngân hàng | 15,385,461,235 | 32,460,907,831 |
| - Các khoản tiền và tương đương tiền | 17,108,537,344 | 20,000,000,000 |
| | | 52,891,345,771 |
| | | Cộng |
| 2. Đầu tư tài chính ngắn hạn | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| - Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn | - | - |
| - Cho vay | - | - |
| 3. Các khoản phải thu ngắn hạn khách hàng | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| - Phải thu về cho thuê văn phòng - Công ty TNHH Nihon Suido Liên danh Wase và ICC | 54,365,000 | 54,365,000 |
| - Phải thu về cung cấp nước sạch - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương | 14,947,286,445 | 28,031,457,360 |
| | 15,001,651,445 | 28,085,822,360 |
| 4. Trả trước cho người bán | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| | | |

| | | |
|---|-----------------------|----------------------|
| - Công ty CP công nghệ & truyền thông | 2,150,000 | |
| - Công ty CP công nghệ Hợp lực | 22,000,000 | |
| - Công ty CP kỹ thuật Á Châu | 5,111,040,000 | |
| - Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương | 102,987,340 | |
| - Công ty TNHH hãng kiểm toán AASC | 93,500,000 | |
| - Công ty TNHH MTV T & T Express | 106,903,500 | |
| - Tạm ứng HĐ thi công NMN Bàu Bàng GD2 - Công ty Đại Phú Thịnh | 14,699,260,000 | |
| - Chi phí tập huấn: Hướng dẫn XD mô hình quản lý nước - Cty CP tiết kiệm năng lượng Bách Khoa | 1,000,000 | 1,000,000 |
| - Chi đặt cọc mua đất mở rộng Trạm bơm cấp 1 Nhà máy nước Dĩ An | 3,516,000,000 | 3,516,000,000 |
| - Sở giao dịch chứng khoán TP,HCM | 30,000,000 | |
| | 23,684,840,840 | 3,517,000,000 |

Cộng

| | |
|------------------------|-----------------------|
| 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| 84,781,417,751 | 86,669,645,203 |
| 296,694,933 | 296,694,933 |
| 27,845,546 | 18,480,797 |
| 243,203,659 | 9,852,965 |
| 109,698,630 | 109,698,630 |
| 86,625,000,000 | |
| 88,956,818 | 88,956,818 |
| (21,955,650) | |
| 172,150,861,687 | 87,193,329,346 |

| | |
|----------------------|----------------------|
| 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| 705,060,759 | 367,181,077 |
| 11,015,000 | 11,015,000 |
| 3,408,652,000 | 3,408,652,000 |
| 2,837,173,322 | 2,837,173,322 |
| 115,097,771 | 400,306,194 |
| 48,681,584 | 48,681,584 |
| 342,870,914 | 342,870,914 |
| 7,468,551,350 | 7,415,880,091 |

| | |
|----------------------|----------------------|
| 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| 121,725,411 | 828,843,142 |
| 3,185,151,434 | 3,059,727,157 |
| 3,306,876,845 | 3,888,570,299 |

- 5. Phải thu ngắn hạn khác**
- Tam ứng cho CB CNV Cty
 - Phải thu - Ông HDPE (mua hộ) Cty Quỳnh phúc
 - Số dư tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Vndirect
 - Số dư tài khoản thực hiện giao dịch chứng khoán - Công ty Cổ phần Chứng khoán Đệ Nhất - Yuan Ta
 - Ngân hàng TM CP Tiên Phong
 - Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương (cổ tức 2020)
 - Xuất cho mượn vật tư thi công tuyến ống D1200 qua C.An Trừ Văn Thố - Bàu Bàng - CN Xây lắp Công nghệ Cơ điện Biwase
 - Khác

- 6. Hàng tồn kho**
- Hoá chất sản xuất nước
 - Vật liệu phụ
 - Vật tư nhập thi công dự án
 - Ông gang và phụ kiện nhập khẩu
 - Nhiên liệu
 - Vật liệu khác
 - Công cụ dụng cụ

- 7. Chi phí trả trước**
- Chi phí trả trước ngắn hạn chờ phân bổ
 - Chi phí trả trước dài hạn chờ phân bổ

8. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước
 - Thuế GTGT được khấu trừ
 - Thuế GTGT nộp thừa
 - Thuế thu nhập cá nhân

| | |
|-----------------------|-----------------------|
| 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| 19,125,640,990 | 22,227,882,609 |
| 216,206,408 | 216,206,408 |
| 446,597,452 | |
| 19,788,444,850 | 22,444,089,017 |

Cộng

9. Tài sản cố định hữu hình

| Khoản mục | Nhà xưởng vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải truyền dẫn | Thiết bị Dụng cụ QL | TSCĐ hữu hình khác | Tổng cộng |
|-------------------------------------|----------------------------|---------------------|-----------------------------------|---------------------|-----------------------|-------------------|
| Nguyên giá TSCĐ hữu hình | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2021) | 572,219,627,820 | 233,907,580,206 | 277,258,119,745 | 120,818,182 | 6,117,947,860 | 1,089,624,093,813 |
| Tăng trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| + Mua sắm mới | - | - | - | - | - | - |
| + Tặng khác | | | | | | |
| Giảm trong kỳ | - | - | - | - | - | - |
| + Giảm trong kỳ | | | | | | |
| Số dư cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2021) | 572,219,627,820 | 233,907,580,206 | 277,258,119,745 | 120,818,182 | 6,117,947,860 | 1,089,624,093,813 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu kỳ (Tại ngày 01/01/2021) | 158,551,039,094 | 80,963,957,670 | 73,959,810,872 | 114,140,892 | 1,801,713,598 | 315,390,662,126 |
| +Khấu hao trong kỳ | 17,454,029,697 | 7,417,600,116 | 5,788,396,179 | 1,540,908 | 160,038,729 | 30,821,605,629 |
| Số dư cuối kỳ (Tại ngày 31/03/2021) | 176,005,068,791 | 88,381,557,786 | 79,748,207,051 | 115,681,800 | 1,961,752,327 | 346,212,267,755 |
| Giá trị còn lại của | | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 413,668,588,726 | 152,943,622,536 | 203,298,308,873 | 6,677,290 | 4,316,234,262 | 774,233,431,687 |
| Tại ngày 31/03/2021 | 396,214,559,029 | 145,526,022,420 | 197,509,912,694 | 5,136,382 | 4,156,195,533 | 743,411,826,058 |

10. Tài sản cố định vô hình:

| Khoản mục | Quyền sử dụng đất | Bản quyền | Nhãn hiệu hàng hoá | Phần mềm | Tổng cộng |
|----------------------------------|-------------------|-----------|--------------------|-------------|----------------|
| Nguyên giá TSCĐ vô hình | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 58,816,676,675 | | | 692,029,818 | 59,508,706,493 |
| Tăng trong kỳ | - | | | | - |
| + Tăng trong kỳ | | | | | - |
| Giảm trong kỳ | | | | | |
| Số dư cuối kỳ | 58,816,676,675 | | | 692,029,818 | 59,508,706,493 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | |
| Số dư đầu kỳ | 5,520,111,427 | | | 403,502,758 | 5,923,614,185 |
| + Khấu hao trong kỳ | 376,113,108 | | | 18,416,622 | 394,529,730 |
| Số dư cuối kỳ | 5,896,224,535 | | | 421,919,380 | 6,318,143,915 |
| Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2021 | 53,296,565,248 | - | - | 288,527,060 | 53,585,092,308 |
| Tại ngày 31/03/2021 | 52,920,452,140 | - | - | 270,110,438 | 53,190,562,578 |

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang
- Dự án nhà máy nước Bàu Bàng gđ 2
 - Dự án đưa lưới tại NMN Bàu Bàng
 - Dự án XD nhà máy nước Dĩ An gđ 3
 - Chi phí xây dựng dở dang khác

| | |
|------------------------|------------------------|
| 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| 34,470,787,177 | 34,359,378,958 |
| 84,798,895,487 | 84,798,895,487 |
| 110,120,000 | 110,120,000 |
| 119,379,802,664 | 119,268,394,445 |

Cộng

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn
- a/ Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết
- Đầu tư vào Công ty Cổ phần Nước- Môi trường Bình Dương (i)
 - Đầu tư dài hạn Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát Nước & Môi trường (WASE) (ii)

| | |
|-------------------|-------------------|
| 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| 1,061,163,359,192 | 1,061,163,359,192 |
| 5,480,000,000 | 5,480,000,000 |

| | |
|--------------------------|--------------------------|
| 1,066,643,359,192 | 1,066,643,359,192 |
| 196,918,497,495 | 160,730,007,495 |
| 196,918,497,495 | 160,730,007,495 |

b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

- Đầu tư dài hạn Công ty Cổ phần Cấp Nước Đồng Nai (iii)

(i) Cty CP Nước Thủ Dầu Một là cổ đông chiếm lược của Cty Cp Nước - Môi trường Bình Dương (BIWASE) với tỷ lệ sở hữu là: 38,5 % tương đương 72.187.500 CP. Công ty đã dùng 5.250.000 CP để chấp cho khoản vay tại Ngân hàng TMCP Công thương VN - CN Bình Dương; 52.500.000 cp để chấp cho khoản vay phục vụ dự án nhà máy nước Dĩ An tại Quỹ Đầu Tư phát triển tỉnh Bình Dương; 4.437.500 CP dùng để chấp cho khoản vay mua cổ phiếu tại Công ty TNHH Chứng khoán Yuantu Việt Nam.

(ii) Khoản đầu tư dài hạn vào Công ty CP Tư vấn Cấp Thoát nước & Môi trường với tỷ lệ sở hữu là 25% vốn điều lệ tương đương 200.000 CP. Giá trị khoản đầu tư này hiện đang được thế chấp cho khoản vay dài hạn tại Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

(iii) Khoản đầu tư mua 12.062.833 cổ phiếu phổ thông của Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai (chiếm 12,06% vốn điều lệ) với giá mua bình quân là 13.324 đồng/ cổ phiếu, tổng giá trị tương đương 160.730.007.495 VNĐ. Công ty đang dùng 9.350.000 cổ phiếu Công ty CP Cấp Nước Đồng Nai để làm tài sản đảm bảo cho khoản vay dài hạn tại Ngân hàng Công thương Việt Nam

13. Phải trả người bán ngắn hạn

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--|----------------------|----------------------|
| - Công ty Cổ phần Xây dựng Số 5 | 2,000,000,000 | 8,100,000,000 |
| - Công ty CP Nước Môi trường Bình Dương | 72,423,162 | 62,104,660 |
| - Xí nghiệp Cấp nước Dĩ An (Biwase) | | 2,780,870,486 |
| - Chi phí thi công tuyến ống D1800 nhà máy nước Bàu Bàng - Công ty TNHH Xây dựng Công trình Hùng Vương | 777,078,950 | 977,406,100 |
| - Nhà máy hoá chất Biên Hoà | 135,300,000 | 23,100,000 |
| - Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Tám Thao | | 74,220,003 |
| - DNTN Xăng dầu Lai Uyên Hai | 89,186,700 | 89,186,700 |
| - Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước và môi trường (WASE) | | 908,160,000 |
| - Công ty Cổ phần Kỹ Thuật Á Châu | | 300,740,000 |
| - Công ty TNHH Đại Phú Thịnh | 591,800,000 | 591,800,000 |
| - Công ty TNHH Thương Mại N.T.P | | 429,913,330 |
| - Công ty Điện lực Bình Dương - Điện lực Dĩ An | | 115,170,000 |
| - Công ty TNHH Kỹ thuật và Thương mại Trung Việt | | 1,412,230,590 |
| - Công ty TNHH MTV Khai thác Thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hoà | | 2,731,427,766 |
| - Chi nhánh Xây lắp - Công nghệ Cơ điện Biwase | | |
| | 2,731,427,766 | 2,731,427,766 |

Công

6,397,216,578 **18,596,329,635**

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

| | | |
|------------------------------|----------------------|----------------------|
| - Thuế GTGT hàng nhập khẩu | | |
| - Thuế thu nhập doanh nghiệp | | |
| - Thuế thu nhập cá nhân | | |
| - Thuế tài nguyên | | |
| - Các khoản phải nộp khác | | |
| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| | 1,713,273,908 | 2,158,165,682 |
| | 172,624,400 | 29,181,800 |
| | 833,370,000 | 213,204,000 |
| | 2,719,268,308 | 2,400,551,482 |

Công

15. Các khoản chi phí phải trả ngắn hạn

| | | |
|--|--------------------|----------------------|
| - Trích trước chi phí lãi vay phải trả các tổ chức tín dụng | | |
| - Chi phí tư vấn thiết kế bản vẽ thi công dự án Cấp nước Nam TDM - gd2 | | |
| - Tiền mua nước thô tháng 9/2020 - Công ty TNHH MTV Khai thác thủy lợi Dầu Tiếng - Phước Hòa | | |
| - Chi phí cấp quyền khai thác tài nguyên nước Quý III/2020 | | |
| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| | 65,591,818 | 65,591,818 |
| | 911,651,400 | 942,777,900 |
| | 977,243,218 | 4,310,681,600 |
| | | 5,319,051,318 |

16. Phải trả ngắn hạn khác

| | | |
|--|------------------------|------------------------|
| - Chi phí lãi vay còn phải trả cho cổ đông | | |
| - Chi phí lãi vay còn phải trả Công TNHH SX và TM Quỳnh Phúc | | |
| - Chi phí lãi vay còn phải trả - Công ty TNHH MTV TM DV KT D&B | | |
| - Cổ tức phải trả | | |
| - Tiền thu hộ Quỹ vì người nghèo của cán bộ CNV Công ty | | |
| - Nhận cọc cho thuê mặt bằng | | |
| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| | 120,000,000,000 | 120,000,000,000 |
| | 25,541,667 | 25,541,667 |
| | 120,025,541,667 | 120,055,541,667 |

17. Vay và nợ thuế tài chính

| | | |
|---|------------------------|------------------------|
| a/ Vay ngắn hạn | | |
| Vay ngắn hạn Ngân hàng VCB - Chi nhánh Bình Dương | | |
| Vay ngắn hạn Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam - CN Bình Dương | | |
| Nợ dài hạn đến hạn trả | | |
| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
| | 19,792,183,621 | 18,184,459,107 |
| | 39,405,702,388 | 39,405,702,388 |
| | 127,304,606,087 | 165,984,231,087 |
| | 186,502,492,096 | 223,574,392,582 |

Khoản vay ngắn hạn NH Ngoại thương - CN Bình Dương (VCB)

- Khoản vay ngắn hạn Ngân hàng VCB - CN Bình Dương theo Hợp đồng cho vay hạn mức số 108B20 ngày 18/12/2020, hạn mức vay là 25.000.000.000 đồng, thời hạn vay trong vòng 3 tháng, lãi suất 5,0%/năm. Dư nợ tại thời điểm ngày 31/03/2021 là: 19.792.183.621 đồng.

- Khoản vay ngắn hạn Công ty TNHH Chứng khoán Yuanta Việt Nam - CN Bình Dương, lãi suất đang áp dụng tháng 03/2021 là 7%/năm. Dư nợ tại thời điểm 31/03/2021 là: 39.405.702.388 đồng. Tài sản thế chất là 4.437.500 CP BWE đang lưu ký tại Công ty Chứng khoán này.

b/ Vay dài hạn

NH TMCP Công thương VN (Vietinbank) - CN Bình Dương
 NH TMCP Ngoại thương VN (Vietcombank) - CN Bình Dương
 Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

| | 31/03/2021 | 01/01/2021 |
|--|------------------------|------------------------|
| | 11,200,000,000 | 11,200,000,000 |
| | 980,000,000 | 8,056,000,000 |
| | 280,402,924,835 | 280,402,924,835 |
| | 292,582,924,835 | 299,658,924,835 |

Khoản vay NH Công thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số :14280090/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 24/09/2014. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm, Lãi suất áp dụng tại thời điểm ngày 31/03/2021 là: 8,8%/năm. Mục đích vay : Thanh toán chi phí thực hiện dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng- Xây dựng trạm bơm nước thô & Nhà máy xử lý nước công suất 45.000 m³/ngày đêm. Dự nợ vay tại ngày 31/03/2021 là: 6.784.231.087 đồng

- Theo hợp đồng tín dụng số :14290116/2014-HĐTDDA/NHCT-640 ngày 27/11/2014. Thời hạn vay 84 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 7%/năm, Lãi suất áp dụng tại thời điểm ngày 31/03/2021 là: 8,8%/năm. Mục đích vay : Mua cổ phiếu Công ty Cổ phần cấp nước Đồng Nai. Dự nợ vay tại ngày 31/03/2021 là: 5.686.875.000 đồng

- Theo hợp đồng tín dụng số :170167/2017-HĐCVDAD/NHCT-640 ngày 28/12/2017, hạn mức vay không vượt quá 56 tỷ đồng. Thời hạn vay 60 tháng. Lãi suất vay kể từ ngày giải ngân đầu tiên là 9,8%/năm, Lãi suất áp dụng tại thời điểm ngày 31/03/2021 là: 8,8%/năm. Mục đích vay giải ngân bù đắp chi phí thuộc dự án "Tuyến ống chuyên tải nước thô D1400 nhà máy nước Dĩ An 2. Dự nợ vay tại ngày 31/03/2021 là: 19.600.000.000 đồng

Khoản vay NH Ngoại thương - CN Bình Dương

- Theo hợp đồng vay số 024D14 ngày 27/10/2014, thời gian vay là 84 tháng. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu là 6,8%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 1,9%/năm. Mục đích vay là thực hiện dự án cấp nước Nam Thủ Dầu Một mở rộng- Xây dựng trạm bơm nước thô & Nhà máy xử lý nước công suất 45.000 m³/ngày đêm. Mục đích đang áp dụng 8,2%, Dự nợ tại ngày 31/03/2021 là: 30.207.500.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

- Theo hợp đồng vay số 017D18 ngày 19/11/2018, thời gian vay là 5 năm. Lãi suất cho vay 12 tháng đầu (hiện đang áp dụng) là 8,2%/năm. Thời gian còn lại lãi suất bằng lãi suất huy động tiết kiệm 12 tháng + biên độ 2,6%/năm. Mục đích vay là thực hiện " Nâng cấp bê tông Thuộc NMN Dĩ An" . Thời gian trả nợ gốc 3 tháng/lần. Mức lãi suất đang áp dụng 8,2%, Dự nợ tại ngày 31/03/2021 là: 11.006.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành bằng vốn vay, quyền thu tiền nước, quyền sử dụng đất và các tài sản gắn liền với đất.

Khoản vay Quỹ Đầu tư Phát triển tỉnh Bình Dương

- Theo hợp đồng tín dụng số 11/2015/HĐTD lãi suất vay có định 7%/năm, thời hạn vay 7 năm, số tiền cho cho vay tối đa 90 tỷ, mục đích vay là đầu tư xây dựng nhà máy nước Nam Thu Dầu Một - giai đoạn 2. Dư nợ tại ngày 31/03/2021 là 26.500.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng quyền thu tiền nước từ NMMN Dĩ An và NMMN Bàu Bàng, 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường và 52.500.000 cổ phiếu góp vốn vào Công ty Cổ phần Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 06/2017/HĐTD lãi suất vay có định 7%/năm thời hạn vay 7 năm. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 31/03/2021 là 50.000.000.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMMN Dĩ An và NMMN Bàu Bàng, 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường

- Theo hợp đồng tín dụng số 14/2017/HĐTD lãi suất vay có định 7%/năm thời hạn vay 75 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng. Dư nợ tại ngày 31/03/2021 là 67.100.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMMN Dĩ An và NMMN Bàu Bàng và 200.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Tư vấn Cấp thoát nước Môi trường.

- Theo hợp đồng tín dụng số 05/2019/HĐTD lãi suất vay có định 7%/năm thời hạn vay 84 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án nâng công suất Nhà máy nước Nam Thu Dầu Một thêm 100.000 m³/ngày đêm. Dư nợ tại ngày 31/03/2021 là 171.022.9243.835 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay, quyền thu tiền nước từ NMMN Dĩ An và NMMN Bàu Bàng và 52.500.000 cổ phiếu góp vốn vào Cty CP Nước Môi trường Bình Dương.

- Theo hợp đồng tín dụng số 15/2020/HĐTD-TDH lãi suất vay có định 6.5%/năm thời hạn cho vay 88 tháng, thời gian ân hạn 04 tháng. Mục đích vay là thực hiện dự án Xây dựng Nhà máy nước Bàu Bàng giai đoạn 2, Số tiền vay tối đa là 40 tỷ. Dư nợ tại ngày 31/03/2021 là 30.950.000.000 đồng. Khoản vay được đảm bảo bằng tài sản hình thành từ vốn vay.

18. Vốn chủ sở hữu

18.1 Biến động của Vốn chủ sở hữu:

| | Vốn đầu tư của Chủ sở hữu | Thặng dư vốn cổ phần | Quỹ đầu tư phát triển | Lợi nhuận chưa phân phối | Tổng cộng |
|--|---------------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|-------------------|
| Số dư tại ngày 01/01/2021 | 1,000,000,003,750 | 397,799,321,818 | 204,636,436,688 | 52,956,274,693 | 1,655,392,036,949 |
| Tăng vốn trong kỳ | | | 34,591,254,939 | | 34,591,254,939 |
| Lợi nhuận trong kỳ | | | | 118,666,204,251 | 118,666,204,251 |
| Trích quỹ trong kỳ | | | | (51,886,882,409) | (51,886,882,409) |
| Chi trả cổ tức còn lại năm 2019 và tạm ứng cổ tức 2020 (thực hiện trong Th04/2021) | | | | | - |
| Số dư tại ngày 31/03/2021 | 1,000,000,003,750 | 397,799,321,818 | 239,227,691,627 | 119,735,596,535 | 1,756,762,613,730 |

18.2 Vốn điều lệ

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 7 ngày 01/10/2020, vốn điều lệ của Công ty là 1.000.000.000.000 VNĐ, tương đương 100.000.000 cp

| | Vốn điều lệ thực góp đến 01/01/2020 | | | Vốn điều lệ thực góp đến 31/03/2021 | | |
|---|-------------------------------------|--------------------------|-------------|-------------------------------------|--------------------------|----------------|
| | Số CP | VND | % | Số CP | VND | % |
| Cổ đông | | | | | | |
| Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Quỳnh Phúc | 9,072,727 | 90,727,270,000 | 9.07% | 9,072,727 | 90,727,270,000 | 9.07% |
| Công ty TNHH Thương mại N.T.P | 6,000,000 | 60,000,000,000 | 6.00% | 6,000,000 | 60,000,000,000 | 6.00% |
| Công ty Cổ phần Nhựa Thiều Niên Tiên Phong Phía Nam | 10,200,000 | 102,000,000,000 | 10.20% | 10,200,000 | 102,000,000,000 | 10.20% |
| Ông Phạm Văn Chiến | 5,000,000 | 50,000,000,000 | 5.00% | 5,000,000 | 50,000,000,000 | 5.00% |
| Cổ đông khác | 69,727,273 | 697,272,733,750 | 69.73% | 69,727,273 | 697,272,733,750 | 69.73% |
| Công | 100,000,000 | 1,000,000,003,750 | 100% | 100,000,000 | 1,000,000,003,750 | 100.00% |
| 19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | | | | | | |
| - Doanh thu cung cấp nước cho bên liên quan - Công ty CP Nước - Môi trường Bình Dương | | | | Quý I/2021 | Quý I/2020 | |
| | | | | 92,773,184,415 | 82,835,463,649 | |
| | | | | 92,773,184,415 | 82,835,463,649 | |
| 20. Giá vốn hàng bán | | | | | | |
| Giá vốn cung cấp nước | | | | Quý I/2021 | Quý I/2020 | |
| | | | | 48,805,938,122 | 42,928,330,500 | |
| | | | | 48,805,938,122 | 42,928,330,500 | |
| 21. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố | | | | | | |
| - Chi phí nguyên liệu, vật liệu | | | | Quý I/2021 | Quý I/2020 | |
| | | | | 1,235,695,856 | 1,928,752,438 | |
| - Chi phí nhân công | | | | 1,871,682,013 | 1,830,657,362 | |
| - Chi phí công cụ dụng cụ | | | | 17,898,505 | 1,831,584 | |
| - Chi phí khấu hao tài sản cố định | | | | 31,097,156,400 | 25,178,903,250 | |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | | | | 12,991,268,504 | 12,255,159,969 | |
| - Chi phí bằng tiền khác | | | | 1,592,236,844 | 1,733,025,897 | |
| | | | | 48,805,938,122 | 42,928,330,500 | |

| | | |
|--|-----------------------|-----------------------|
| 22. Doanh thu hoạt động tài chính | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
| - Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 1,646,935 | 131,309,705 |
| - Cổ tức | 86,625,000,000 | 10,856,549,700 |
| | 86,626,646,935 | 10,987,859,405 |
| 23. Chi phí tài chính | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
| - Lãi tiền vay cho hoạt động SXKD | 6,905,681,881 | 9,123,604,811 |
| - Lãi tiền vay cho hoạt động tài chính | 135,803,945 | 216,129,205 |
| - Chi phí tài chính khác | 686,471,951 | 711,837,035 |
| | 7,727,957,777 | 10,051,571,051 |
| 24. Chi phí quản lý doanh nghiệp | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
| - Chi phí nhân viên | 1,112,084,684 | 1,075,949,075 |
| - Chi phí đồ dùng văn phòng | 79,666,151 | 26,198,590 |
| - chi phí khấu hao TSCĐ | 118,978,959 | 119,335,095 |
| - Thuế, phí và lệ phí | 42,506,745 | 29,432,066 |
| - Chi phí dịch vụ mua ngoài | 333,708,817 | 442,342,203 |
| - Các khoản chi phí quản lý DN khác | 1,134,400,817 | 1,247,737,285 |
| | 2,821,346,173 | 2,940,994,314 |
| 25. Thu nhập khác | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
| | 148,268,181 | 146,904,546 |
| 26. Chi phí khác | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
| | 13,379,300 | - |
| 27. Thuế thu nhập doanh nghiệp | Quý I/2021 | Quý I/2020 |
| Lãi/lỗ hoạt động sản xuất nước | 34,240,218,239 | 30,555,014,343 |
| Các khoản điều chỉnh giảm: | | |
| Thu nhập tính thuế tăng | 511,000,000 | 864,172,900 |
| - Thu nhập tính thuế TNDN 10% | | |
| - Thu nhập tính thuế TNDN 20% | 34,751,218,239 | 31,419,187,243 |
| Thuế TNDN phải nộp 10% | (485,740,080) | 1,936,446,258 |
| Thuế TNDN phải nộp 20% | 3,426,547,816 | 3,141,918,724 |
| Thuế TNDN được miễn | | 387,289,252 |
| Thuế TNDN được giảm (50%) | 1,713,273,908 | 1,958,248,613.75 |

Thuế TNDN còn phải nộp sau khi hưởng ưu đãi giảm

| | |
|-----------------|----------------|
| 1,713,273,908 | 1,513,698,462 |
| Quý I/2021 | Quý I/2020 |
| 118,666,204,251 | 30,533,211,987 |
| 100,000,000 | 95,700,000 |
| 1,187 | 319 |

28.

Lãi cơ bản trên cổ phần

- Lợi nhuận chưa phân phối
- Số lượng cổ phiếu để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu (đồng/cổ phiếu)

Công ty đang trong thời gian được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp (miễn thuế trong 04 năm và giảm 05 năm kế tiếp kể từ khi có thu nhập chịu thuế) Từ 01/01/2018 Công ty được hưởng ưu đãi giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp.

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Nguyễn Xuân Thảo

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Tăng Tố Vân

TP. Thủ Đức, Một, ngày 19 tháng 04 năm 2021



Trần Thế Hưng